

# BẢNG GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC THÁNG 03/2019

(Kèm theo Công văn số 760/SXD-QLXD ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
<b>Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1</b>		(NPP: Công ty TNHH TM XD CĐ Linh Thuận (đ/c: 390 Nguyễn Huệ, Phú Xuân, Phú Thịnh, TX Bình Long, tỉnh Bình Phước)												
1	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	1.625		(giá bán tại nhà máy xi măng Bình Phước: Đ/c Ấp Thanh Bình, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long)								Theo Tiêu chuẩn TCVN 6260:2009	
2	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg	1.525											
<b>CN Công ty CP đầu tư và xây dựng Ba Đình</b>		Đ/c: Xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương												
6	Xi măng Badico, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	1.560 (giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)											
7	Xi măng Badico, PCB 40 Max - bao 50kg	đ/kg	1.570 (giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)											
8	Xi măng trắng nội	đ/kg	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.810	2.820	2.830	2.840	2.825	2.830	
9	Cát vàng bê tông	đ/m3	410.000	410.000	370.000	340.000	340.000	410.000	410.000	440.000	410.000	440.000	330.000	
10	Cát vàng hạt mịn	đ/m3	320.000	320.000	310.000	300.000	300.000	320.000	320.000	350.000	320.000	350.000	290.000	
11	Gạch ống 8x8x18	đ/viên	750	750	720	720	720	720	750	800	750	750	750	
12	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên	750	750	700	700	700	700	750	800	750	750	750	
13	Gạch tàu - 30x30cm	đ/viên	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	
14	Gạch bông 15x25x40 loại A	đ/viên	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
15	Gạch bông 15x25x30	đ/viên	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
16	Ngói màu (xi măng)	đ/viên	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	
17	Ngói Đồng nai (dắt nung) (quy cách: 22 viên/1m <sup>2</sup> )	đ/viên	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
<b>Công ty TNHH OFIC Việt Nam</b>		Đ/c: 15/8 Hoàng Minh Giám, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh												
18	Tấm lợp Onduline dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	đ/tấm	286.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
19	Tấm lợp Duraco dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	đ/tấm	242.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
20	Tấm lợp Duro 235 dài 2000mm, rộng 1045mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 9 sóng + 4 khoảng phẳng	đ/tấm	264.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
21	Ngói pháp siêu nhẹ Onduvilla mờ, dài 1070mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	đ/tấm	77.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
22	Ngói pháp siêu nhẹ Onduvilla bóng, dài 1070mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	đ/tấm	96.800	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
23	Sỏi đỏ	đ/m3	40.000	(Giá bán áp dụng trên địa bàn tỉnh, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)										
24	Đá rưa	đ/kg	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
25	Đá mài	đ/kg	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
26	Bột đá	đ/kg	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
27	Kính trắng 5 ly	đ/m2	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
28	Kính màu 5 ly	đ/m2	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
29	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dẫu) dài >= 3m	triệu.đ/m3	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	5,80	5,80	5,80	5,80	5,70	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
30	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	6,80	6,80	6,80	6,80	6,70	6,70	
31	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	4,80	4,80	4,80	4,80	4,70	4,00	
32	Gỗ cốp pha (tap)	triệu.đ/m3	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,70	3,70	3,70	3,70	4,30	3,50	
33	Cây chống	đ/cây	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	18.000	17.000	
34	Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm	đ/cây	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
35	Cừ tràm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm	đ/cây	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
36	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	
37	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	
38	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m2	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	
39	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	đ/m2	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
40	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm Đài Loan, kính 5li	đ/m2	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
41	Cửa sổ khung nhôm Đài Loan, kính 5 li	đ/m2	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	
42	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm Đài Loan	đ/m2	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
43	Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh	đ/bộ	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	266.000	268.000	270.000	272.000	270.000	272.000	
44	Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh	đ/bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	256.000	258.000	260.000	262.000	260.000	262.000	
45	Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN	đ/bộ	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	175.000	177.000	179.000	181.000	178.000	179.000	
46	Nhựa trần (không tính dâ)	đ/m	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
47	Trần thạch cao	đ/m2	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Bao gồm cả nhân công và vật tư
48	Vôi cục	đ/kg	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.320	2.330	2.340	2.350	2.335	2.340	
49	Adao	đ/kg	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.020	22.030	22.040	22.050	22.035	22.040	
50	Bột màu nội	đ/kg	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.020	27.030	27.040	27.050	27.035	27.040	
51	Đá 1x2	đ/m3	300.000	300.000				300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
52	Đá 4x6	đ/m3	270.000	270.000				270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	
53	Đá mi sàng	đ/m3	250.000	250.000				250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
54	Đá mi bụi	đ/m3	170.000	170.000				170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
55	Đá 0-4 (loại 1)	đ/m3	220.000	220.000				220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
56	Đá 0-4 (loại 2)	đ/m3												
57	Đá chẻ	đ/viên	3.000	3.000				3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
58	Đá hộc	đ/m3	230.000	230.000				230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	
<b>Công ty Cổ phần Hoá An - Mỏ đá Núi Gió</b>		<b>Đ/c: Xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước</b>												
59	Đá 0-4	đ/m3				189.749								
60	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	đ/m3												
61	Đá 1x2	đ/m3				252.367								
62	Đá 4x6	đ/m3				199.236								
63	Đá mi sàng	đ/m3				179.602								

Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM													
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú		
64	Đá mi bụi	đ/m3			167.476											
65	Đá hộc	đ/m3			159.390											
66	Thép cuộn D6 CB240-T/CB300-T	đ/tấn			17.567.000										Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến tỉnh Bình Phước	QCVN 7:2011/BKH CN; TCVN 1651-1:2008
67	Thép cuộn D8 CB240-T/CB300-T	đ/tấn			17.490.000											
68	Thép cuộn D10 CB240-T/CB300-T	đ/tấn			17.765.000											
69	Thép thanh vằn D10 CB300-V	đ/tấn			17.435.000										Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến tỉnh Bình Phước	QCVN 7:2011/BKH CN; TCVN 1651-1:2008
70	Thép thanh vằn D12-D32 CB300-V	đ/tấn			17.215.000											
<b>Công ty TNHH Thép An Hưng Tường - Sản phẩm thép thương hiệu VAS-Thép Việt Mỹ</b> (Đ/c: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương)																
71	Thép cuộn 6mm (CB240T)	đ/kg			17.666										Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT, không bao gồm vận chuyển	TCVN 1651-1:2008  TCVN 1651-2:2008 JIS G 3112:2010
72	Thép cuộn 8mm (CB240T)	đ/kg			17.565											
73	Thép thanh vằn 10mm (SD295A)	đ/kg			17.505											
74	Thép thanh vằn 12mm (CB300V)	đ/kg			17.326											
75	Thép thanh vằn 14-20mm (CB300V/SD295A)	đ/kg			17.266											
	Thép thanh vằn 10mm (CB400V)	đ/kg			17.958											
	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V)	đ/kg			17.970											
	Thép thanh vằn 10mm (CB500V)	đ/kg			17.958											
	Thép thanh vằn 12-32mm (CB500V)	đ/kg			17.970											
<b>Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam</b> (Đ/c: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai)																
76	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg			19.470									Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT	Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/SCT; UL6; ANSI C80.1	
77	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg			19.470											
78	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg			19.140											
79	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg			19.140											
80	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg			19.360											
81	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg			19.580									Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT	Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
82	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200,	d/kg	20.240				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT						3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT;	
83	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	d/kg	25.850				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT						Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454;	
84	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	d/kg	24.970				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT						JIS G3444/3452/3454; JISC8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT;	
85	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	d/kg	24.970				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT						JIS G3444/3452/3454; JISC8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT;	
86	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	d/kg	25.410				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT						Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562;	
87	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	d/kg	26.070				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT						JIS C8305; KS D3507/3562;	
88	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	d/kg	20.570				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT						Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444	
<b>Công ty TNHH MTV Hùng Cường</b>														
89	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x60x2cm	m2							400.000					Giá bán tại nhà máy KP2, phường Thác Mơ, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước, đã bao gồm VAT (VB số 1142/SXD-QLXD ngày 22/6/2016)
90	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x60x2cm	m2							375.000					
91	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x30x2cm	m2							400.000					
92	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x30x2cm	m2							375.000					
93	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 30x30x2cm	m2							400.000					
94	Đá Granit Phước Long xẻ thô 30x30x2cm	m2							375.000					
95	Đá Granit Phước Long (Đá bó vỉa bốn hoa) 100x10x15cm	m dài							250.000					
96	Đá Granit Phước Long (Đá bó vỉa hè có vát cạnh) 100x25x15cm	m dài							400.000					
<b>Cơ sở Nguyễn Phước</b>		Đ/c: KP Bình Giang 1, P. Sơn Giang, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước												
97	Gạch terrazzo - 40x40cm	d/m2	105.000				Giá bán tại thị xã Phước Long, đã bao gồm thuế VAT							
<b>Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn</b>														
98	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) mờ	d/m2	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
99	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	
100	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) mờ	đ/m2	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	
101	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) bóng	đ/m2	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	
102	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	
103	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	
104	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	
105	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	
106	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) mờ	đ/m2	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	
107	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) bóng	đ/m2	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	
108	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	
109	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	
110	Công nghệ cao 40 x 40 & 30 x 60 (105,123,127,129,131,134,312) - Spot Feeder MSF	đ/m2	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	
111	Siêu bóng 60 x 60 (604,605,606,608,612) - Nano hạt mịn	đ/m2	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	
<b>Gạch TAICERA</b>														
112	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L1	đ/th/15v	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	
113	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L2	đ/th/15v	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	
114	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L1	đ/th/8v	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	
115	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L2	đ/th/8v	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	
116	Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) - L1	đ/th/7v	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	
117	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L1	đ/th/20v	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	
118	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L2	đ/th/20v	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	
<b>Đá thạch anh TAICERA</b>														
119	Đá hạt mè G30x30 (G39005, 39034) L1	đ/th/11v	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	
120	Đá phù men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L1	đ/th/11v	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
121	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L2	d/th/11v	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	
122	Đá giả cỏ G30x30 (G38625, 38626, 38525,38536) L1	d/th/11v	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	
123	Đá giả cỏ G30x30 (G38628, 38528,) L1	d/th/11v	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	
124	Đá giả cỏ G30x30 (G38628, 38528,) L2	d/th/11v	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	
125	Đá giả cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L1	d/th/11v	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	
126	Đá giả cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L2	d/th/11v	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	
127	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L1	d/th/8v	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	
128	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L2	d/th/8v	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	
129	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L1	d/th/8v	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	
130	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L2	d/th/8v	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	
131	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L1	d/th/8v	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	
132	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L2	d/th/8v	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	
133	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932,48952,48953,48962) - L1	d/th/8v	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	
134	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932,48952,48953,48962) - L2	d/th/8v	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	
135	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L1	d/th/8v	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	
136	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L2	d/th/8v	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	
137	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L1	d/m2	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	
138	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L2	d/m2	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	
139	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L1	d/m2	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	
140	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L2	d/m2	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	
141	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G68429,68529) L1	d/m2	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	
142	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G68429,68529) L2	d/m2	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	
143	Đá phủ men G60x29,8-919 L1	d/m2	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	
144	Đá phủ men G60x29,8-919 L2	d/m2	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	
145	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912,68915,68918) L1	d/m2	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	
146	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912,68915,68918) L2	d/m2	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	
147	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L1	d/m2	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	
148	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L2	d/m2	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
149	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L1	đ/m2	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	
150	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L2	đ/m2	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	
151	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L1	đ/m2	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	
152	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L2	đ/m2	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	
153	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L1	đ/m2	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	
154	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L2	đ/m2	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	
155	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P60x60 (P67702N,67703N,67762N,67763N) L1	đ/th/4v	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	
156	Đá siêu bóng kiếng màu đậm P60x60 (P67609N) L1	đ/th/4v	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	
157	Đá siêu bóng kiếng màu trắng P60x60 (P67615N) L1	đ/th/4v	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	
158	Đá siêu bóng kiếng vàng đá P60x60 (P67772N,67773N) L1	đ/th/4v	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	
159	Đá bóng kiếng màu đen hạt mè P60x60 (P67049) L1	đ/th/4v	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	
160	Đá bóng kiếng hạt mịn P60x60 (P67311) L1	đ/th/4v	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	
161	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532N,67542N,67543N,67625N) L1	đ/th/4v	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	
162	Đá bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532,67542,67543,67625) L1	đ/th/4v	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	
163	Đá siêu bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402N,67412N,67417N,67594N,67597N) L1	đ/th/4v	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	
164	Đá bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402,67412,67417,6759) L1	đ/th/4v	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	
165	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P80x80 (P87702N,87703N,87763N,87793N) L1	đ/th/3v	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	
166	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống và in thắm P80x80 (P87532N,87594N) L1	đ/th/3v	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	
167	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1Mx1M (P10702N,10703N) L1	đ/th/2v	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	
168	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67702;703;762;763;772;773 (N)	đ/viên	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	
169	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67049;311;609N;615N	đ/viên	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	
170	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532;542;543;625;594N	đ/viên	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	
171	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-87532;594;595;702;762;793(N)	đ/viên	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	
172	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-702N,703N,762N,762N,793N	đ/viên	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	
173	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67049,311,609N,615N	đ/viên	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
174	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67532N;542N;543N;615N	đ/viên	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	
175	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-87532N;594N;595N;702N793N	đ/viên	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	
176	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 2 ly	đ/m2	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
177	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	đ/m2	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	
178	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	đ/m2	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
179	Kính phản quang Đập Cầu VIGLACERA loại 5 ly	đ/m2	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
180	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	đ/cái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
181	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
182	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	
183	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	đ/cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
184	Xi bệt VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
185	Xi bệt VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
186	Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	
187	Bàn cầu xi xồm dơi Thiên Thanh	đ/cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
188	Bàn cầu xi bệt Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
189	Bàn cầu xi bệt Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
190	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
191	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
192	Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	đ/cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
193	Khoá Solex loại 1	đ/cái	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
194	Khoá Việt Tiệp	đ/cái	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
<b>Ngói LAMA ROMAN, d/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, d/c: ĐT 741, KP Tân Trà, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)</b>															
195	Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986
196	Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
197	Ngói nóc	đ/viên	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	
198	Ngói rìa	đ/viên	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	
199	Ngói cuối rìa	đ/viên	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	
200	Ngói ghép 2	đ/viên	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	
201	Ngói cuối nóc	đ/viên	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	
202	Ngói cuối mái	đ/viên	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	
203	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	
204	Ngói chạc 4	đ/viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	
<b>Ngói màu DIC -INTRACO, d/c: 13B, Kỳ Đồng, P9, Q3, TP Hồ Chí Minh</b>															
205	Ngói chính (9 viên/m2)	đ/viên	13.954												



STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú		
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
206	Ngói nóc	đ/viên		21.706	Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước											Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986
207	Ngói rìa	đ/viên	21.706													
208	Ngói cuối rìa	đ/viên	29.534													
209	Ngói góc vuông	đ/viên	32.878													
210	Ngói cuối nóc	đ/viên	29.534													
211	Ngói cuối mái	đ/viên	29.534													
212	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên	32.878													
213	Ngói chạc 4	đ/viên	37.285													
<b>Gạch bê tông</b>		<b>Công ty cổ phần VLXD không nung Bình Phước (đ/c: 17 Ngô Quyền, p. Tân Thiện, tx Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)</b>														
214	Gạch Bê tông 2 lỗ ngang (80x80x180mm)	đ/viên	1.976	1.976	2.162	2.131	2.083	2.237	2.162	2.198	2.083	2.273	2.218			
215	Gạch bê tông 4 lỗ dọc (80x80x180 mm)	đ/viên	2.006	2.006	2.162	2.136	2.096	2.225	2.162	2.193	2.096	2.256	2.209			
216	Gạch bê tông đặc (50x95x200)	đ/viên	2.095	2.095	2.310	2.275	2.220	2.398	2.310	2.353	2.220	2.440	2.376			
217	Gạch Bê tông 2 lỗ ngang (90x190x390mm)	đ/viên	6.922	6.922	7.665	7.543	7.352	7.966	7.665	7.811	7.352	8.112	7.890			
218	Gạch bê tông 2 lỗ ngang (190x190x390 mm)	đ/viên	12.427	12.427	13.683	13.476	13.154	14.191	13.683	13.930	13.154	14.439	14.063			
219	gạch demi (90x90x390mm)	đ/viên														
220	gạch demi (90x190x390mm)	đ/viên														
221	gạch cột 1 lỗ (190x190x190 mm)	đ/viên	7.791	7.791	8.407	8.306	8.148	8.657	8.407	8.529	8.148	8.779	8.594			
<b>Gạch bê tông</b>		<b>Công ty TNHH TK XD TM Khang Huy (đ/c: Ấp Thanh Sơn, xã Thanh Phú, TX Bình Long, tỉnh Bình Phước)</b>														
	Gạch bê tông 4 lỗ (80x80x180 mm) M75	đ/viên				1.815	Giá bán tại nhà máy đã bao gồm VAT và chi phí xếp hàng lên phương tiện vận chuyển tại nơi sản xuất đ/c: Ấp Núi Giò, xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước						QCVN 16:2017			
<b>Bê tông nhẹ - Gạch Bê tông chung áp (Công ty Cổ phần HASS, đ/c: 29/9 Nguyễn Bình Khiêm, P Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)</b>																
222	Gạch 600x200x75 - 3.5Mpa	đ/m3		1.390.000	Giá bán tại nhà máy đã bao gồm VAT và chi phí xếp hàng lên phương tiện vận chuyển tại kho đ/c: số 99 Tân Lương, P Thanh Phước, TX Tân Uyên, tỉnh Bình Dương										Theo QCVN 16:2014 TCVN 7959:2011	
223	Gạch 600x200x100 - 3.5Mpa	đ/m3		1.390.000												
224	Gạch 600x200x150 - 3.5Mpa	đ/m3		1.390.000												
225	Gạch 600x200x200 - 3.5Mpa	đ/m3		1.390.000												
226	Gạch 600x200x75 - 5Mpa	đ/m3		1.500.000												
227	Gạch 600x200x100 - 5Mpa	đ/m3		1.500.000												
228	Gạch 600x200x150 - 5Mpa	đ/m3		1.500.000												
229	Gạch 600x200x200 - 5Mpa	đ/m3		1.500.000												
230	Gạch 600x200x75 - 7.5Mpa	đ/m3		1.710.000												
231	Gạch 600x200x100 - 7.5Mpa	đ/m3		1.710.000												
232	Gạch 600x200x150 - 7.5Mpa	đ/m3		1.710.000												
233	Gạch 600x200x200 - 7.5Mpa	đ/m3		1.710.000												
<b>Bê tông nhựa (Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, đc: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)</b>																
	Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 6.7	Tấn		4.103.000	Giá bán tại thành phố Đồng Xoài đã bao gồm VAT.										TCCS 09:2014/TCD BVN	
	Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 9.5	Tấn		4.103.000												
	Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	Tấn		2.442.000												
<b>Bê tông đúc sẵn (Công ty TNHH Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)</b>																

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang: Kiểu K1:Kt (780x380x1470mm); Kiểu K2:Kt (780x760x1570mm).	Bộ	7.000.000				Giá trên đã bao gồm: Thuế VAT, chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu bên bán ra vào thuận tiện)							TCVN10333: 2014
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F5C - Song chắn rác lưới thép mạ kẽm: Kiểu Kiểu K2:Kt (1060x490x1470mm).	Bộ	7.825.000											
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F5C - Song chắn rác gang: Kiểu Kiểu K2:Kt (1060x490x1470mm).	Bộ	8.490.000											
	Hào kỹ thuật 02 ngăn BTCT, Kt: B(400x300)xH500mm - Vĩa hè	m	2.442.000				Giá trên đã bao gồm: Thuế VAT, chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu bên bán ra vào thuận tiện)							TCVN10332: 2014
	Hào kỹ thuật 03 ngăn BTCT, Kt: B(400x300x300)xH500mm - Vĩa hè	m	3.441.000											
	Hào kỹ thuật 02 ngăn BTCS, Kt: B(400x300x300)xH500mm - Vĩa hè	m	2.278.000											
	Hào kỹ thuật 03 ngăn BTCS, Kt: B(400x300x300)xH500mm - Vĩa hè	m	2.994.000											
<b>Sơn JOTUN (Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương)</b>														
234	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	đ/lít	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	QCVN 16:2014
235	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Che phủ vết nứt (thùng 5 lít)	đ/lít	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	
236	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Chống phai màu (thùng 15 lít)	đ/lít	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	
237	Sơn phủ ngoại thất Essence Ngoại thất bền đẹp (thùng 17 lít)	đ/lít	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	
238	Sơn phủ ngoại thất Jotatough HiShield (thùng 15 lít)	đ/lít	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	
239	Sơn phủ ngoại thất Jotatough (thùng 17 lít)	đ/lít	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	
240	Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/lít	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	
241	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp&Chăm sóc Hoàn hảo (thùng 5 lít)	đ/lít	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	
242	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - bóng (thùng 15 lít)	đ/lít	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
243	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - mờ (thùng 5 lít)	đ/lít	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	
244	Sơn phủ nội thất Essence Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	
245	Sơn phủ nội thất Strax matt Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	
246	Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lít	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	
247	Sơn lót chống kiềm Ultra Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	
248	Sơn lót chống kiềm Jotashield Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
249	Sơn lót chống kiềm Majestic Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	
250	Sơn lót chống kiềm Essence (thùng 17 lít)	đ/lít	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	
251	Sơn lót chống kiềm Jotasealer 03 (thùng 17 lít)	đ/lít	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	
252	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
253	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	
254	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	
<b>Sơn NIPPON (Công ty TNHH Nippon Paint, đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai)</b>														
255	Skimcoat Double Star - Bột Trét Ngoài Nhà (40Kg)	đ/kg	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	QCVN 16:2014
256	Skimcoat Single Star - Bột Trét Trong Nhà (40Kg)	đ/kg	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	
257	Sơn lót nội thất cao cấp Odour - less Sealer (18L)	đ/lít	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	
258	Sơn Lót WeatherGard Wall Sealer (18L)	đ/lít	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	
259	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Vutex (17 Lit)	đ/lít	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	
260	Sơn Phủ Ngoại Thất Super Matex-màu chuẩn (18L)	đ/lít	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	
261	Sơn Phủ Ngoại WeatherGard (18L)	đ/lít	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	
262	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn (18 Lit)	đ/lít	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	
263	Sơn Phủ Ngoại Thất Cao Cấp NIPPON Weathergard(18 Lit)	đ/lít	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	
264	Sơn Phủ nội thất chống nấm mốc NIPPON Matex màu chuẩn (18 Lit)	đ/lít	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	
265	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour-Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lit)	đ/lít	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	
266	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour-Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lit)	đ/lít	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	
<b>Sơn KANSAI (Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam, đ/c: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)</b>														
	Sơn Ngoại thất bảo vệ tối đa X-SHIELD 8 (Thùng 5 lít)	đ/lít	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	
	Sơn Ngoại Thất bóng X-SHIELD 6 (Thùng 18 Lit)	đ/lít	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	
	Sơn Ngoại Thất Bóng mờ X-SHIELD (Thùng 18 Lit)	đ/lít	83.611	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	
	Sơn Nội Thất Siêu Chùi Rửa IDECOR 7 (Thùng 18 Lit)	đ/lít	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	
	Sơn Nội Thất Dễ Lau Chùi IDERCO 5 (Thùng 18 lít)	đ/lít	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	
	Sơn Nội Thất Bóng Mờ I DERCO 3 (Thùng 18 lít)	đ/lít	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	
	Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất PRIMER FOR INTERRIOR (Thùng 17 lít)	đ/lít	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	
	Sơn Chống Thẩm Pha Xi Măng WATER PROOF (Thùng 17 kg)	đ/kg	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Bột trét tường Nội Ngoại Thất ECO SKIMCOAT for ALL ( bao 40 Kg)	d/kg	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	
	Bột trét Nội Thất( bao 40 Kg)	d/kg	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	
<b>Sơn FALCON (Công ty cổ phần FALCON COATINGS Việt Nam, đ/c: Số 30, Ngõ 67, Đường Tô Ngọc Vân, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội)</b>														
267	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCAL EXT ULTRA PRIMER(17 Lít)	đ/lít	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	
268	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCAL INT SUPER PRIMER(17 Lít)	đ/lít	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	
269	Sơn nội thất FALCAL INT EASY CLEAN(17 Lít)	đ/lít	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	
270	Sơn ngoại thất FALCAL EXT GREEN (17 Lít)	đ/lít	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	
271	Bột bả chống thấm ngoại thất FALCAL EXT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	
272	Bột bả nội thất FALCAL INT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	
<b>Tôn lạnh ZACS</b>														
273	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,30mm	đ/md	55.000											(giá bán tại các đại lý)
274	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	65.000											(giá bán tại các đại lý)
275	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	75.000											(giá bán tại các đại lý)
276	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	80.000											(giá bán tại các đại lý)
277	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,45mm	đ/md	90.000											(giá bán tại các đại lý)
278	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,33mm	đ/md	85.000											(giá bán tại các đại lý)
279	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	90.000											(giá bán tại các đại lý)
280	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,38mm	đ/md	95.000											(giá bán tại các đại lý)
281	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	100.000											(giá bán tại các đại lý)
282	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	105.000											(giá bán tại các đại lý)
283	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,45mm	đ/md	110.000											(giá bán tại các đại lý)
<b>Ông nhựa Bình Minh (Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM)</b>														
284	21 x 1.6mm	đ/m	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	
285	27 x 1.8mm	đ/m	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	
286	34 x 2mm	đ/m	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	
287	42 x 2,1mm	đ/m	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	
288	49 x 2,4mm	đ/m	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	
289	60 x 2mm	đ/m	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	
290	60 x 2,8mm	đ/m	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	
291	90 x 1.7mm	đ/m	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
292	90 x 2,9mm	đ/m	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	Theo tiêu chuẩn BS 3505:1968
293	90 x 3,8mm	đ/m	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	
294	114 x 3,2mm	đ/m	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	
295	114 x 3,8 mm	đ/m	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	
296	114 x 4,9mm	đ/m	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	
297	168x 4,3mm	đ/m	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	
298	168x 7,3mm	đ/m	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	
299	220 x 5,1mm	đ/m	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	
300	220 x 6,6mm	đ/m	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	
301	220 x 8,7mm	đ/m	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	
<b>Công ty Nhựa Tiên Phong (Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương)</b>														
302	Ông u.PVC phi 21 x 1,6 li	đ/m	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452::2009
303	Ông u.PVC phi 27 x 1,8 li	đ/m	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	
304	Ông u.PVC phi 34 x 2,0 li	đ/m	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	
305	Ông u.PVC phi 34 x 2,5 li	đ/m	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	
306	Ông u.PVC phi 42 x 2,1 li	đ/m	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	
307	Ông u.PVC phi 49 x 2,4 li	đ/m	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	
308	Ông u.PVC phi 60 x 2,8 li	đ/m	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	
309	Ông u.PVC phi 90 x 2,9 li	đ/m	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	
310	Ông u.PVC phi 90 x 3,8 li	đ/m	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	
311	Ông u.PVC phi 114 x 3,2 li	đ/m	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	
312	Ông u.PVC phi 114 x 3,8 li	đ/m	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	
313	Ông u.PVC phi 168 x 4,3 li	đ/m	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	
314	Ông u.PVC phi 168 x 7,3 li	đ/m	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	
315	Ông HDPE phi 200 x 11,9mm	đ/m	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	
316	Ông HDPE phi 225 x 13,4mm	đ/m	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	
317	Ông HDPE phi 250 x 14,8mm	đ/m	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	
318	Ông HDPE phi 280 x 16,6mm	đ/m	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	
319	Ông HDPE phi 630 x 37,4mm	đ/m	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	
320	Ông HDPE phi 630 x 46,3mm	đ/m	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	
321	Ông HDPE phi 630 x 46,3mm	đ/m	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	
322	Ông HDPE phi 630 x 57,2mm	đ/m	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	
323	Ông HDPE phi 710 x 42,1mm	đ/m	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	
324	Ông HDPE phi 710 x 52,2mm	đ/m	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	
325	Ông HDPE phi 800 x 47,4mm	đ/m	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	
326	Ông PP-R phi 20x2,3mm	đ/m	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007
327	Ông PP-R phi 20x2,8mm	đ/m	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	
328	Ông PP-R phi 20x3,4mm	đ/m	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	
329	Ông PP-R phi 25x2,8mm	đ/m	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	
330	Ông PP-R phi 25x3,5mm	đ/m	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	
331	Ông PP-R phi 25x4,2mm	đ/m	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	
332	Ông PP-R phi 32x2,9mm	đ/m	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	
333	Ông PP-R phi 32x4,4mm	đ/m	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
334	Ông PP-R phi 32x5,4mm	đ/m	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	
335	Ông PP-R phi 40x3,7mm	đ/m	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
336	Ông PP-R phi 40x5,5mm	đ/m	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	Tiêu chuẩn DIN 8078:2008	
337	Ông PP-R phi 40x6,7mm	đ/m	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500		
338	Ông PP-R phi 50x4,6mm	đ/m	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300		
339	Ông PP-R phi 50x6,9mm	đ/m	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000		
340	Ông PP-R phi 50x8,3mm	đ/m	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500		
341	Ông PP-R phi 63x5,8mm	đ/m	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000		
342	Ông PP-R phi 63x8,6mm	đ/m	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000		
343	Ông PP-R phi 63x10,5mm	đ/m	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000		
344	Ông PP-R phi 75x6,8mm	đ/m	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000		
345	Ông PP-R phi 75x10,3mm	đ/m	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000		
346	Ông PP-R phi 75x12,5mm	đ/m	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000		
347	Ông PP-R phi 90x8,2mm	đ/m	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000		
348	Ông PP-R phi 90x12,3mm	đ/m	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000		
349	Ông PP-R phi 90x15,0mm	đ/m	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000		
350	Ông PP-R phi 110x10,0mm	đ/m	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000		
351	Ông PP-R phi 110x15,1mm	đ/m	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000		
352	Ông PP-R phi 110x18,3mm	đ/m	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000		
353	Ông PP-R phi 125x11,4mm	đ/m	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000		
354	Ông PP-R phi 125x17,1mm	đ/m	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000		
355	Ông PP-R phi 125x20,8mm	đ/m	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000		
356	Ông PP-R phi 140x12,7mm	đ/m	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000		
357	Ông PP-R phi 140x19,2mm	đ/m	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000		
358	Ông PP-R phi 140x23,3mm	đ/m	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000		
359	Ông PP-R phi 160x14,6mm	đ/m	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000		
360	Ông PP-R phi 160x21,9mm	đ/m	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000		
361	Ông PP-R phi 160x26,6mm	đ/m	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000		
362	Ông PP-R phi 180x16,4mm	đ/m	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000		
363	Ông PP-R phi 180x24,6mm	đ/m	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000		
364	Ông PP-R phi 180x29,0mm	đ/m	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000		
365	Ông PP-R phi 200x18,2mm	đ/m	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000		
366	Ông PP-R phi 200x27,4mm	đ/m	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000		
367	Ông PP-R phi 200x33,2mm	đ/m	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000		
<b>Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh</b> (Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh)															
368	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	đ/tấn					14.700.000	Hàng được giao trên xe tại TX. Đồng Xoài							Theo tiêu chuẩn TCVN 7493:2005
<b>Sản phẩm PARAGON</b>															
369	Máng đèn âm trần chóa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PRFA236); Bao gồm Chân lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000		
370	Máng đèn âm trần, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng nhôm mờ - 2*36 watt (Model: PRFL 236); Bao gồm Chân lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000		

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
371	Máng đèn âm trần có mặt Prismatic - 2*18 watt (Model: PRFG218); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	
372	Máng đèn âm trần sử dụng bóng T5 - 2*28 watt (Model: PRFG228); Bao gồm Chấn lưu điện tử, bóng.	đ/bộ	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	
373	Máng đèn gắn nổi chóa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PSFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	
374	Máng huỳnh quang kiểu batten - 1*36 watt (Model: PCFH136); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	
375	Máng đèn lắp âm lá nhôm phản quang loại 2 bóng 1,2m - loại có lưng bóng (Model: PRFE236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	
376	Máng đèn công nghiệp vòm lục giác - vòm nhôm phản quang 2 bóng 1,2m (Model: PIFD236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	
377	Máng đèn siêu mỏng chụp nhựa xi tán quang 2 bóng 1,2m (Model: PCFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	
378	Đèn Dowlight gắn nổi (Model: PSDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
379	Đèn Dowlight gắn âm (Model: PRDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	
380	Đèn cao áp treo trần (Model: PHBF420AL); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ, bóng metal 250W	đ/bộ	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	
381	EXIT gắn tường 1 mặt (Model: PEXA18SC);	đ/cái	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	
382	Đèn pha sử dụng ngoài trời (Model: POLA40065); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ 32, bóng metal 400W)	đ/bộ	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	
383	Đèn ốp trần phi 30	đ/bộ	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
384	Tăng phô BV20/40	đ/bộ	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	
385	Chuột đèn S10- Cd01	đ/cái	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	
386	Đèn FS - 40/36x1 CM1- 1,2m (đèn tiết kiệm điện)	đ/bộ	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
387	Bóng đèn neon Điện Quang 1,2m	đ/cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
388	Bóng đèn neon Điện Quang 0,6m	đ/cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
389	Cầu chì Thái Lan 5A	đ/cái	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.600	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	
390	Cầu chì hộp VN cao cấp	đ/cái	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.100	3.150	3.150	3.150	3.120	3.120	
391	Cầu chì VN 5A thường	đ/cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.050	2.100	2.100	2.100	2.200	2.200	
392	Ổ cắm nhựa Thái	đ/cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
393	Ổ cắm nhựa VN	đ/cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
394	Công tắc nhựa Thái	đ/cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
395	Công tắc nhựa VN	đ/cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
396	Quạt trần SMC	đ/bộ	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	
397	Quạt trần Mỹ Phong hộp số bấm (hộp số cơ)	đ/bộ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
398	Quạt hút VN phi 200	đ/cái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
399	Quạt hút VN phi 250	đ/cái	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
400	Quạt hút VN phi 300	đ/cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
<b>Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), d/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.</b>														
<b>Cầu dao</b>														
401	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	
402	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	
407	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	
408	Cầu dao 3 pha đảo: CD 20A-3P	đ/cái	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	
411	<b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500 V</b>		<b>Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000</b>											
412	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	đ/m	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	
414	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	đ/m	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	
<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV</b>														
<b>Tiêu chuẩn TCVN 5935 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>														
402	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	đ/m	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	
403	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	đ/m	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	
404	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	đ/m	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	
405	CVV-25 - 0,6/1 kV	đ/m	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	
406	CVV-50 - 0,6/1 kV	đ/m	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	
	CVV-95 - 0,6/1 kV	đ/m	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	
407	CVV-150 - 0,6/1 kV	đ/m	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	
<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V</b>														
<b>Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>														
411	CVV - 2x1.5(2x7/0.52) - 300/500V	đ/m	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	
412	CVV - 2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	đ/m	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	
413	CVV - 2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	đ/m	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	
<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V</b>														
<b>Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>														
414	CVV - 3x1.5(3x7/0.52) - 300/500V	đ/m	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	
415	CVV - 3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	đ/m	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	
416	CVV - 3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	đ/m	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	
<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V</b>														
<b>Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>														
417	CVV - 4x1.5(4x7/0.52) - 300/500V	đ/m	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	
418	CVV - 4x2.5(4x7/0.67) - 300/500V	đ/m	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	
<b>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V</b>														
<b>Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000</b>														
422	VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	
423	VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	
424	VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)-- 300/500V	đ/m	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	
<b>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV)</b>														
<b>Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 10C:2011/CADIVI</b>														
425	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	
426	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	đ/m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	



STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
427	VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	đ/m	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	
<b>Dây đồng trần xoắn</b>														
428	C-10	đ/kg	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	
429	C-50	đ/kg	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	
<b>Ổng luồn dây điện</b>														
430	Ổng luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	
431	Ổng luồn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m	đ/ống	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	
<b>CTY TNHH SX TM THUẬN PHÁT (Dây cáp điện LUCKY STAR) Loại 02 lõi đồng mềm (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5:2007)</b>														
432	VVCm 2 x 1.5 (Quy cách: 2 x 30/0.25)	đ/mét	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	
433	VVCm 2 x 2.0 (Quy cách: 2 x 40/0.25)	đ/mét	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	
434	VVCm 2 x 2.5 (Quy cách: 2 x 50/0.25)	đ/mét	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	
435	VVCm 2 x 3.5 (Quy cách: 2 x 70/0.25)	đ/mét	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	
436	VVCm 2 x 4.0 (Quy cách: 2 x 80/0.25)	đ/mét	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	
437	VVCm 2 x 5.5 (Quy cách: 2 x 111/0.25)	đ/mét	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	
<b>BÓN NƯỚC INOX TOÀN MỸ (Sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000)</b>														
	<b>Bồn đứng dung tích (lít)</b>	<b>QUY CÁCH KỸ THUẬT</b>										<b>Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)</b>		
438	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 745mm X 1505mm X 900mm; Màu sắc: Xanh										2.167.500		
439	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 950mm X 1765mm X 1100mm; Màu sắc: Xanh										3.102.500		
440	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1795mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh										4.717.500		
441	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 2375mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh										6.621.500		
442	<b>Bồn ngang dung tích (lít)</b>	<b>QUY CÁCH KỸ THUẬT</b>										<b>Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)</b>		
443	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 945mm X 1255mm X 800mm; Màu sắc: Xanh										2.261.000		
444	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1520mm X 1000mm; Màu sắc: Xanh										3.280.000		
445	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1360mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh										4.955.500		
446	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1360mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh										6.791.500		
<b>BÓN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH</b>														
447	<b>Bồn đứng dung tích (lít)</b>	<b>QUY CÁCH KỸ THUẬT</b>										<b>Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)</b>		
448	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh										1.850.000		
449	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh										2.830.000		
450	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh										4.150.000		
451	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh										5.540.000		
452	<b>Bồn ngang dung tích (lít)</b>	<b>QUY CÁCH KỸ THUẬT</b>										<b>Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)</b>		
453	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc : Xanh										2.000.000		
454	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc : Xanh										3.030.000		
455	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh										4.380.000		

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	
456	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh										5.780.000	
<b>BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ</b>													
457	<b>Bồn đứng dung tích (lít)</b>	<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>					<b>Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)</b>						
458	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh										1.750.000	
459	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh										2.500.000	
460	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh										4.000.000	
461	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh										5.100.000	
462	<b>Bồn ngang dung tích (lít)</b>	<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>					<b>Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)</b>						
463	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh										1.900.000	
464	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1010mm X 1490mm; Màu sắc: Xanh										2.950.000	
465	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1440mm X 1250mm X 1510mm; Màu sắc: Xanh										4.415.000	
466	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1250mm X 1790mm; Màu sắc: Xanh										5.540.000	

\* Ghi chú:

*Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, và chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.*

















































































































































































































































